SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /QĐ-LQĐ

Bình Sơn, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của trường THPT Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 4467/QĐ-SGDĐT ngày 25/12/2024 của Giám đốc Sở GD và ĐT Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao kinh phí để thực hiện chế độ tiền thưởng đối với công viên chức của văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao kinh phí để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng năm 2025 của trường THPT Lê Quý Đôn năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1983/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán bổ sung để thực hiện để thực hiện chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2025 của trường THPT Lê Quý Đôn;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu, chi NSNN năm 2025 của trường THPT Lê Quý Đôn;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu, chi NSNN bổ sung năm 2025 của trường THPT Lê Quý Đôn;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thi - chi ngân sách năm 2025

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Lê Quý Đôn về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của trường THPT Lê Quý Đôn theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hình thức, thời gian và địa điểm công khai:

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực;

- Hình thức công khai: đăng tải trên Website đơn vị, niêm yết bản tin phòng hội đồng trường THPT Lê Quý Đôn.

- Địa điểm công khai: Trường THPT Lê Quý Đôn;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ trưởng tổ hành chính, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD và ĐT (b/cáo)
- Thông báo ở bản tin phòng HĐ;
- Websibe trường
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

Lê Chấn Thi

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sửa dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-LQĐ ngày 21 /01/2026 của Hiệu trưởng trường THPT Lê Quý Đôn)

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**1.303.000.000**	**1.686.971.000**	**107**	
1	Học phí	1.303.000.000	1.393.370.000	107	
2	Căn tin		293.601.000		
3	Lệ phí				
4	Phí				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**1.303.000.000**	**751.254.039**	**58**	
1	**Chi sự nghiệp**	**1.303.000.000**	**751.254.039**	**58**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.303.000.000	751.254.039	58	-
	Tiền lương, phụ cấp lương	521.200.000	95.074.503	18	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	65.820.800	11.580.000	18	
	Phúc lợi tập thể	10.000.000	1.996.000	20	
	Vật tư văn phòng	63.000.000	61.912.000	98	
	Khen thưởng	10.000.000	6.600.000		
	Dịch vụ công cộng	-		-	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	2.100.000	2.019.000	96	
	Công tác phí	50.000.000	46.961.000	94	
	Chi phí thuê mướn	150.000.000	135.250.000	90	
	Sửa chữa thường xuyên	160.000.000	192.918.240	121	
	Nghiệp vụ chuyên môn	120.000.000	102.653.088	86	
	Chi khác	50.879.200	11.550.000	23	
	Mua sắm TSCĐ hữu hình	30.000.000	21.995.000	73	
	Mua sắm TSCĐ vô hình	20.000.000	15.000.000	75	
	Chi công tác Đảng	50.000.000	45.745.208	91	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**0**			

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**23.299.065.000**	**22.186.191.652**	**95**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**23.299.065.000**	**22.186.191.652**	**95**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**23.299.065.000**	**22.186.191.652**	**95**	-
31	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**20.238.200.000**	**20.238.200.000**	**100**	
6000	Tiền lương	10.167.055.469	10.135.046.263	100	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	200.000.000	172.735.000	86	
6100	Phụ cấp lương	4.922.356.749	5.329.628.221	108	
6200	Khen thưởng	90.000.000	80.262.000	89	
6250	Phúc lợi tập thể	38.400.000	14.625.690	38	
6300	Các khoản đóng góp	2.788.586.782	2.772.617.314	99	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	81.081.000	451.236.220	557	
6500	Dịch vụ công cộng	156.000.000	111.209.044	71	
6550	Vật tư văn phòng	150.000.000	208.264.246	139	
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	22.800.000	18.939.560	83	
6700	Công tác phí	170.000.000	160.976.000	95	
6750	Chi phí thuê mướn	110.000.000	80.300.000	73	
6900	Sửa chữa thường xuyên	250.000.000	204.974.792	82	
7000	Nghiệp vụ chuyên môn	933.085.000	332.745.650	36	
6950	Mua sắm TSCĐ hữu hình	46.000.000	73.460.000	160	
7750	Chi khác	70.715.000	49.060.000	69	
7850	Chi công tác Đảng	42.120.000	42.120.000	100	
32	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**3.060.865.000**	**1.947.991.652**	**64**	
1	Miễn giảm học phí và HTCPHT theo NĐ 81/2021 (12)	78.000.000	77.705.000	100	
2	Chế độ học sinh theo Nghị định 66/2025 (12)	52.000.000	-		
3	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013 (12)	20.000.000	7.488.000	37	
4	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012 (12)	230.000.000	226.158.755	98	
5	KP tiền thưởng (18)	1.017.000.000	995.999.897	98	
6	Cấp bù HP, hỗ trợ chi phí học tập (KP sau 30/9)	640.865.000	640.640.000	100	
7	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC (KP sau 30/9)	1.023.000.000	-		